Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2026 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	45-6697-2	**Số phiên bản:**	2.00
Ngày phát hành:	01/05/2026	**Ngày sửa đổi**	01/10/2025

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
Car Wash Shampoo

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Dùng để tạo một lớp màng bảo vệ trên bề mặt khoang động cơ, giúp chống lại: bụi bẩn, dầu mỡ, các chất bám dính, tác nhân gây ăn mòn

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

NHÀ SẢN XUẤT:	3M
NGÀNH HÀNG:	Automotive Aftermarket Division
Địa chỉ	3M Thailand Limited, 14th Floor The PARQ Building, 88 Ratchadaphisek Road, Khlong Toei, Bangkok 10110 Thailand
Nhập khẩu:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Ăn mòn/kích ứng da: loại 3
Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1
Dị ứng da: loại 1
Gây ung thư: loại 2
Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn
Từ khóa
Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh bảo
Corrosion |Exclamation mark |Health Hazard |

Hình vẽ cảnh bảo

Cảnh báo nguy hiểm

H316	Gây kích ứng da nhẹ.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H351	Nghi ngờ có khả năng gây ung thư.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa
Cơ bản:

P101	Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.
P102	Tránh xa tầm với của trẻ em.

Phòng ngừa:

P280B	Mang găng tay và bảo hộ cho mắt/mặt.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Nguy cơ khác
Không có

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	75 - 90
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	5 - 9.5
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	3 - 7
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	68603-42-9	1 - 5
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	< 0.3

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực)

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy
Hơi hoặc khí gây kích ứng	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)." Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Giữ tránh xa ngọn lửa

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Không yêu cầu kiểm soát kỹ thuật.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Màu sắc	Màu hồng
Mùi	Thơm
Ngưỡng mùi	*Không áp dụng*
pH	6,5 - 8 Không có đơn vị hoặc không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*

Nhiệt độ sôi	*Không áp dụng*
điểm chớp cháy	Không có điểm chớp cháy
Tốc độ bay hơi	*Không áp dụng*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không áp dụng*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không áp dụng*
Áp suất bay hơi	*Không áp dụng*
Tỷ trọng hơi	*Không áp dụng*
Khối lượng riêng	1 - 1,02 g/cm3
Tỷ trọng	*Không áp dụng*
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Hoàn tất [*Chi tiết:*Hoàn thành]
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không áp dụng*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không áp dụng*
Nhiệt độ phân hủy	*Không áp dụng*
Độ Nhớt Kinematic	784 - 2.451 mm2/sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Phần trăm bay hơi	*Không có dữ liệu*
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích
Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra,

các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da
Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với mắt
Ăn mòn (Bỏng mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bỏng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Gây ung thư:
Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.870 mg/kg
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
SODIUM CHLORIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 10,5 mg/l
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.550 mg/kg
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,21 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Chuột	LD50 450 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Thỏ	Chất kích ứng
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Người	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Thỏ	Ăn mòn
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Thỏ	Ăn mòn
SODIUM CHLORIDE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Chuột bạch	không có
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Chuột bạch	không có
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Người	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	In vitro	Không gây đột biến
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	In vivo	Không gây đột biến
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	In vitro	Không gây đột biến
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SODIUM CHLORIDE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SODIUM CHLORIDE	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	In vivo	Không gây đột biến
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Da	Nhiều loại động vật	Gây ung thư
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg	Trong thai kỳ
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Da	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 800 mg/kg/ngày	14 Tuần
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 112 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 112 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 112 mg/kg/ngày	2 Thế hệ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Tim	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE	Da	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 6,91	90 Ngày

(SODIUM SALT)					mg/day	
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Da	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 6,91 mg/day	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	máu	không có	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	90 Ngày
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 225 mg/kg/ngày	90 Ngày
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Da	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngày	14 Tuần
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Da	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 100 mg/kg/ngày	104 Tuần
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 800 mg/kg/ngày	14 Tuần
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	Da	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 800 mg/kg/ngày	14 Tuần
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	máu	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/ngày	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/ngày	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	hệ thống mạch máu	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.240 mg/kg/ngày	9 tháng
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân	Chuột	NOAEL 1.700	90 Ngày

			loại		mg/kg/ngày	
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Mắt	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.700 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 33 mg/kg/ngày	90 Ngày
SODIUM CHLORIDE	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 33 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 322 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 322 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 322 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 322 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 322 mg/kg/ngày	90 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngày	28 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngày	28 Ngày
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngày	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc

thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Vi Khuẩn	Ước tính	16 Giờ	EC10	>10.000 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	27,7 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7,4 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	7,1 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	0,95 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Rainbow Trout	Ước tính	28 Ngày	NOEC	0,14 mg/l
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Water flea	Ước tính	7 Ngày	NOEC	0,06 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	N/A	NOEC	8.000 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	2.430 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	5.840 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	874 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Fathead Minnow	Thí nghiệm	33 Ngày	NOEC	252 mg/l
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	314 mg/l
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	68603-42-9	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	30 Phút	NOEC	1.000 mg/l
COCONUT ACID DIETHANOLAMI	68603-42-9	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EbC50	2,2 mg/l

DE						
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	68603-42-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,15 mg/l
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	68603-42-9	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	3,6 mg/l
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	68603-42-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,32 mg/l
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	68603-42-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,07 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,11 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,6 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Sheepshead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	16,7 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,9 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,0403 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	12,8 mg/l
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Bobwhite quail	Thí nghiệm	14 Ngày	LD50	617 mg trên kg cơ thể
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Cabbage	Thí nghiệm	14 Ngày	EC50	200 mg/kg (Khối lượng khô)
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Redworm	Thí nghiệm	14 Ngày	LC50	>410,6 mg/kg (Khối lượng khô)
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	>811,5 mg/kg (Khối lượng khô)

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	100 %removal of DOC	EC C.4.A. DOC Die-Away Test
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
COCONUT ACID	68603-42-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	71 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test

DIETHANOLAMIDE		học				
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 %BOD/ThOD	OECD 301C - MITI (I)
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm ẢNh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	34 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	17 %removal of DOC	OECD 302A - Modified SCAS Test
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	21 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	80 %removal of DOC	OECD 303A - Simulated Aerobic
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học		Thời gian bán hủy (t 1/2)	4 hours (t 1/2)	
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	>1 Năm (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ALCOHOL ETHOXYSULFATE (SODIUM SALT)	68585-34-2	Thí nghiệm BCF - Fish	72 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	18	
SODIUM CHLORIDE	7647-14-5	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
COCONUT ACID DIETHANOLAMIDE	68603-42-9	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	5.8	Catalogic™
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	6.62	tương tự OECD 305
1,2-BENZISOTHIAZOLIN-3-ONE	2634-33-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.45	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu

hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an

toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thông tin được sửa đổi:
Section 01: Address thông tin bị xóa.
Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.
Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.
Mục 01: sử dụng được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.
Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.
Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 1: 1.1.1. tiếu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.
VNSDS_01_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/